

Số: 1776 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 17 tháng 8 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Bù Đăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 128/HĐND-KTNS ngày 11/5/2015 của HĐND tỉnh về việc thỏa thuận danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 440/TTr-STNMT ngày 10/8/2015 và của UBND huyện Bù Đăng tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 18/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Bù Đăng với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				TT. Đức Phong	Xã Đoàn Kết	Xã Phước Sơn	Xã Bình Minh	Xã Minh Hưng	Xã Đức Liễu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		150172,00	1009,96	8684,77	8124,78	13286,34	6082,27	8740,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	137122,57	653,11	8085,12	7799,07	10353,59	3828,59	7440,40
1.1	Đất trồng lúa	DLN	1005,85	12,20	134,00			51,30	
	- Đất chuyên trồng lúa nước								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	625,33				217,85	29,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76640,68	637,69	7909,89	5079,20	3721,60	3735,29	7440,40
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	33751,02		28,56	2056,80	947,10		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	20656,56			613,00	5456,66		
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4300,00						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,63	3,22	12,10	50,07	10,38	13,00	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,50		0,57				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13049,43	356,85	599,65	325,71	2932,75	2253,68	1299,89

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				TT. Đức Phong	Xã Đoàn Kết	Xã Phước Sơn	Xã Bình Minh	Xã Minh Hưng	Xã Đức Liễu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	585,75	26,96	131,03		9,15		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,42	3,42					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,91	1,11	1,14	2,03	0,46	1,38	1,01
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	171,78	10,76		5,85	1,04	64,83	56,03
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,56			0,10	1,07	1,00	2,30
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9919,63	138,26	345,59	245,84	2796,27	2037,09	1096,19
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	840,75		39,50	43,90	50,09	87,32	94,25
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	70,70	70,70					
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,79	8,40	6,35	0,63	0,51	1,57	2,78
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	4,21	3,52	0,02		0,67		
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,08	2,17	0,45	0,60		1,02	1,32
2.12	Đất làm N.trang, N.địa, nhà tang lễ,	NTD	145,00	4,90	8,07	8,46	16,60	7,12	4,67
2.13	Đất SX vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	15,20			1,00	4,00	7,32	
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,80		2,15	1,40	0,46	1,24	1,24
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,28	5,69	0,39		0,53		
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,56	0,24					
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	949,61	55,23	49,55	15,90	51,90	18,00	40,10
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	234,40	25,50	15,41			25,79	
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
7	Đất đô thị*	KDT	1009,96	1009,96					

(tiếp theo)

Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Bom Bo	Xã Đak Nhau	Xã Đường Mươi	Xã Phú Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Nai	Xã Đăng Hà
(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
TỔNG DIỆN TÍCH TN	4818,00	8667,81	11116,59	9412,14	8835,00	12292,56	7766,38	13865,68	10760,98	16708,45
Đất nông nghiệp	4555,91	8202,50	9023,12	9149,74	8224,62	11909,00	7424,05	13584,42	10464,85	16424,48
Đất trồng lúa								9,10		799,25
- Đất chuyên trồng lúa nước						8,30	12,15	2,30		341,63
Đất trồng cây hàng năm khác			14,10							
Đất trồng cây lâu năm	4440,21	3387,34	4549,95	4408,88	3992,05	4866,77	6211,10	9790,10	3930,45	2539,76
Đất rừng sản xuất	115,70	4813,80	161,60	2736,60	1611,24	5063,10	686,80	2734,32	4351,90	8443,50
Đất rừng phòng hộ			4291,00	1998,20	2616,80	1968,90	514,00	1023,00	2175,00	
Đất rừng đặc dụng										4300,00
Đất nuôi trồng thủy sản		1,36	6,47	6,06	4,53			25,60	7,50	0,34
Đất nông nghiệp khác						1,93				
Đất phi nông nghiệp	262,09	465,30	2093,47	262,40	610,38	383,56	342,33	281,26	296,13	283,97
Đất quốc phòng		5,00	140,33		238,28		5,00	30,00		
Đất an ninh										
Đất thương mại, dịch vụ	0,53	3,73	2,16	0,23	0,91	2,36	1,36	3,61	0,54	1,35
Đất cơ sở sản xuất phi nông	1,27	2,26	4,55	0,20	1,57	5,42	2,90	3,54	10,02	1,55
Đất phát triển hạ tầng	143,51	168,49	1868,99	151,37	271,83	205,37	141,97	98,49	90,87	119,50
Đất bãi thải, xử lý chất thải				1,00			1,57	0,52		
Đất ở tại nông thôn	42,12	78,57	43,70	37,91	39,58	57,02	41,16	102,82	21,08	61,73
Đất ở tại đô thị										
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,01	1,80	0,22	3,91		0,28	0,22	0,42	1,41	0,29
Đất XD trụ sở của tổ chức SN										
Đất cơ sở tôn giáo		3,62	0,40	0,97	0,50	3,72	1,00	1,24	0,48	0,59
Đất làm N.trang, N.địa, nhà	2,99	11,51	7,40	12,15	8,12	7,20	36,00	2,68	2,10	5,02

Đất SX vật liệu XD, làm gốm						1,00		1,88		
Đất sinh hoạt cộng đồng	0,72	0,42	0,92	1,72	1,29	3,33	1,73	3,06	0,43	1,69
Đất khu vui chơi, giải trí CC	0,30					0,37				
Đất cơ sở tín ngưỡng			0,32							
Đất sông, suối, kênh, rạch	69,64	108,63	19,28	42,35	48,31	71,49	97,79		169,20	92,24
Đất có mặt nước chuyên dùng		81,27	5,20	10,60		26,00	11,63	33,00		
Đất chưa sử dụng										
Đất khu công nghệ cao*										
Đất khu kinh tế*										
Đất đô thị*										

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				TT. Đức Phong	Xã Đoàn Kết	Xã Phước Sơn	Xã Bình Minh	Xã Minh Hưng	Xã Đức Liễu
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	155,86	18,96	61,61	0,75	14,71	12,01	0,38
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,87						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154,99	18,96	61,61	0,75	14,71	12,01	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,57	3,21			1,93	0,27	0,59
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,86						
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,50				1,93	0,27	0,59
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	3,21	3,21					

(Tiếp theo)

Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Bom Bo	Xã Đak Nhai	Xã Đường Mười	Xã Phú Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Nai	Xã Đăng Hà
(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Đất nông nghiệp	0,78	1,56	0,97	4,09	1,40	1,00	0,88	30,00		6,76
Đất trồng cây hàng năm khác										0,87
Đất trồng cây lâu năm	0,78	1,56	0,97	4,09	1,40	1,00	0,88	30,00		3,89
Đất phi nông nghiệp		0,50	0,90	0,16						
Đất phát triển hạ tầng			0,86							
Đất ở tại nông thôn		0,50	0,04	0,16						
Đất ở tại đô thị										

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				TT. Đức Phong	Xã Đoàn Kết	Xã Phước Sơn	Xã Bình Minh	Xã Minh Hưng	Xã Đức Liễu
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+ ...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	192,24	21,91	62,49	1,62	15,15	21,07	4,73
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,87						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	191,37	21,91	62,49	1,62	15,15	21,07	4,73
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,00				3,25	1,50	

2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/CLN	10,00					3,25	1,50	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,45	0,07						

(Tiếp theo)

Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Bom Bo	Xã Đak Nhou	Xã Đường Mười	Xã Phú Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Nai	Xã Đăng Hà
(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	0,93	3,86	3,80	6,95	1,88	3,50	3,68	32,84	0,87	6,96
Đất trồng cây hàng năm khác										0,87
Đất trồng cây lâu năm	0,93	3,86	3,80	6,95	1,88	3,50	3,68	32,84	0,87	6,09
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông			0,50				0,25			4,50
Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm			0,50				0,25			4,50
Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang		0,18							0,20	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Năm 2015, huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Bù Đăng được phê duyệt, UBND huyện Bù Đăng có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH352)₁₄

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

K. CHỦ TỊCH
PH. CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Trại